



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 44/2025

(28/10/2025 – 03/11/2025)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tiếp nối tuần trước các chỉ số mảng tàu hàng khô tiếp tục trầm lắng và có nhiều sự điều chỉnh. Chỉ số BDI tăng nhẹ 8 điểm (↑0,4%) còn 1.958 điểm. Chỉ số thuê tàu các phân khúc đậm chân tại chỗ hoặc đều giảm như sau: Chỉ duy nhất Capesize tăng 163 điểm (↑3,6%) lên 2.947 điểm. Các phân khúc còn lại đều giảm như sau: Panamax giảm 116 điểm (↓6%) còn 1.788 điểm, Supramax giảm 64 điểm (↓2,3%) còn 1.311 điểm, Handysize cũng giảm 39 điểm (↓3,5%) còn 831 điểm. Tuy vậy, hoạt động mua bán vẫn vô cùng nhộn nhịp và ghi nhận 20 giao dịch thành công, đặc biệt chỉ tập trung ở các phân khúc từ 30k-80k dwt. Ở phân khúc Supramax, vài ngày trước chủ tàu Kumiai Senpaku mời chào giá tàu **KN Future** (57.999 dwt, đóng 2013 xưởng Tsuneishi đặt tại Philippines, DD 11/2026, SS 10/2028). Tàu nhanh chóng thu hút nhiều sự quan tâm, được biết có đến mười bên mua báo cáo khảo sát và cuối cùng được chốt với giá khoảng 18,75 triệu đô la Mỹ - giá cao do sức nóng cạnh tranh. Chủ tàu Thổ Nhĩ Kỳ bán thành công tàu **Karadeniz S** (57.157 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 07/2027) cho Người mua Trung Đông với giá khoảng 14,25 triệu đô la Mỹ. Mức này là hợp lý nếu so với tàu chị em **Marmara S** (57.195 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD 11/2025, SS 08/2027) bán tháng 9 với giá khoảng 13,85 triệu đô la Mỹ. Sang phân khúc Handysize, cuối tuần có tin tàu **CS Candy** (37.549 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD/SS 01/2027) được bán với giá 12,5 triệu đô la Mỹ song tin này chưa chính xác và tàu vẫn đang được chào bán. Trong khi đó, tàu **TBC Prime** (38.529 dwt, đóng 2011 Nhật, DD/SS 08/2026) được bán thành công với giá khoảng 14,6 triệu đô la Mỹ - mức này khá hợp lý trong thời điểm hiện nay. Chủ tàu Thái Lan bán thành công tàu già **Chamchuri Naree** (33.733 dwt, đóng 2005 Nhật, DD 06/2028, SS 06/2030) với giá khoảng 8,2 triệu đô la Mỹ - tàu vừa qua đã đặc biệt tháng 6/2025. Tháng 7 vừa qua, tàu tương tự **Mount Rainer** (32.816 dwt, đóng 2005 Nhật) được chủ tàu Pacific Basin bán với giá khoảng 7,9 triệu đô la Mỹ với hạn đã cận kề DD/SS 9/2025. Như vậy, giá tàu **Chamchuri Naree** là khá hợp lý trong thời điểm hiện nay. Đối với dòng 28k dwt, tháng 9 ghi nhận tàu **Transformer Ol** (28.375 dwt đóng 2009 Nhật, DD 01/2028, SS 11/2029) được trả giá 9,5 triệu đô la Mỹ song thương vụ này không thành công. Nay chủ tàu Đài Loan đã chốt tàu cho Người mua Indonesia với giá khoảng 9,8 triệu đô la Mỹ. Mức này là cao và sẽ là mốc tham chiếu cho các tàu 28k dwt đóng Nhật xung quanh 15-16 tuổi.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, tin tức thất chặt nguồn cung dầu cũng như các lệnh cấm vận đang góp phần củng cố cuộc thuê tàu. Thị trường tuần qua nhìn chung đều khởi sắc và ổn định. Chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) nhích nhẹ 10 điểm lên 1.414 điểm (↑9,7%) và chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng tăng thêm 31 điểm (↑9,7%) lên 645 điểm. Nh Giao dịch mua bán tuần qua cũng không nhiều. Ở phân khúc MR, chủ tàu Scorpio tạm biệt tàu **STI Brixton** (38.734 dwt, đóng 2014 Hàn Quốc, DD 08/2027, SS 06/2029) với giá khoảng 30 triệu đô la Mỹ. Sang phân khúc tàu nhỏ, Người mua Augusta Due chốt tàu chemical **Ginostra M** (18.639 dwt, đóng 2024 Trung Quốc, DD 12/2027, SS 12/2029) với giá khoảng 27 triệu đô la Mỹ - cũng bằng giá bán

của tàu chị em **Chinook I** (18.639 dwt, đóng 2024 Trung Quốc, DD 12/2027, SS 02/2029) giai đoạn một tháng trước. Nhìn chung giá tàu dầu đang ở mức “cao ổn định” và chưa có thay đổi đáng kể nào.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Seaunity	2010	Japan	181,360	31.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 10/2025
Ornak	2010	China	79,677	11.35	Undisclosed	DD/SS passed 09/2025
Yasa Team	2006	Japan	75,621	9.10	Undisclosed	DD/SS due 02/2026
Palais	2014	China	75,434	14.40	Undisclosed	DD 01/2027, SS 01/2029
Majorca	2005	China	74,477	7.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 12/2025, SS 11/2027
CMB Bruegel	2021	Japan	63,667	32.50	Meghna Group	DD/SS 02/2026
Dionisis	2019	Japan	63,480	30.50	Undisclosed	DD 10/2027, SS 07/2029
KN Future	2013	Tsuneishi Cebu, Philippines	57,999	18.75	Undisclosed	DD 11/2026, SS 10/2028
Ince Ege	2010	STX Dalian, China	57,373	12.80	Undisclosed	DD 04/2028, SS 04/2030
Karadeniz S	2012	Korea	57,157	14.25	Middle Eastern	DD/SS 07/2027
Heroic Striker	2010	China	56,820	11.75	Chinese	DD/SS due 01/2026
APJ Shirin	2012	China	56,594	13.45	Undisclosed	DD/SS 05/2027
Evriali	2007	Japan	53,554	10.50	Undisclosed	DD due 11/2025, SS 09/2027
TBC Prime	2011	Japan	38,529	14.60	Greek	GC, open hatch, DD/SS 08/2026
African Osprey	2012	China	34,697	11.80	Greek	DD/SS 07/2027, Dutch owners
Chamchuri Naree	2005	Japan	33,733	8.20	Undisclosed	DD/SS passed 06/2025, DD 06/2028, SS 06/2030
Golden Maple	2009	China	32,527	7.35	Undisclosed	DD 06/2027, SS 06/2029, Korean owners
Jin Xing Ling	2010	China	31,853	Undisclosed	HK-based	Log-fitted, DD 12/2027, SS 02/2030
Jin Yuan Ling	2009	China	31,772	Undisclosed		Log-fitted, DD 10/2027, SS 11/2029
Transformer Ol	2009	Japan	28,375	9.80	Indonesian	Log-fitted, DD 01/2028, SS 11/2029
TANKERS						
Nave Quasar	2010	China	297,376	52.50	Undisclosed	DD/SS passed 09/2025, DD 09/2028, SS 09/2030

Euroleader	2005	Korea	159,062	28.50	Undisclosed	Scrubber fitted DD 05/2028, SS 02/2030
Yosemite Trader	2011	Japan	47,980	Undisclosed	Undisclosed	DD/SS 03/2026
STI Brixton	2014	Korea	38,734	30.00	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, ice class 1A, DD 08/2027, SS 06/2029
Ginostra M	2024	China	18,639	27.00	Augusta Due Srl	Chemical IMO II/III, siloxirane coated, ice class 1B, DD 12/2027, SS 12/2029
Fure West	2006	China	17,349	11.30	Chinese	Old sale, chemical IMO II, epoxy coated, M/E MaK, DD/SS 11/2026, Chinese owners
Kobe Pioneer	2016	Korea	3,499	13.70	Polish, Oktan Energy	Chemical IMO II, stainless steel, DD/SS 04/2026
Yokohama Pioneer	2016	Korea	3,499	13.70		Chemical IMO II, stainless steel, DD/SS 05/2026
CONTAINERS						
Panay	2023	China	24,774	35.50	CMA CGM	1930 teu, scrubber fitted, DD 07/2026, SS 07/2028, German owners
Warnow Whale	2007	China	18,318	13.00	Undisclosed	Incl TC, 1296 teu, ice class II, DD/SS 02/2027

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	10/2025	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	78.00	3%	3%	3%	1%	61.25
180k dwt	5 tuổi	65.00	5%	3%	3%	2%	45.50
170k dwt	10 tuổi	50.00	8%	9%	11%	11%	32.00
150k dwt	15 tuổi	27.50	4%	2%	-5%	-4%	20.25

PANAMAX

82k dwt	Resale	39.50	1%	4%	3%	-5%	37.00
82k dwt	5 tuổi	32.50	2%	7%	0%	-11%	30.50
76k dwt	10 tuổi	26.00	4%	11%	4%	1%	21.25
74k dwt	15 tuổi	16.00	0%	7%	0%	-2%	14.25

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	38.50	0%	1%	1%	-6%	35.00
58k dwt	5 tuổi	31.75	0%	4%	1%	-11%	26.25
56k dwt	10 tuổi	24.00	2%	7%	2%	-4%	19.00
52k dwt	15 tuổi	16.00	3%	10%	5%	3%	13.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	33.00	0%	2%	0%	-3%	29.25
37k dwt	5 tuổi	26.50	0%	4%	4%	-4%	23.00
32k dwt	10 tuổi	20.50	0%	8%	15%	3%	15.50
28k dwt	15 tuổi	12.00	0%	2%	0%	-4%	9.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	10/2025	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	148.00	1%	1%	3%	-1%	115.25
310k dwt	5 tuổi	118.00	1%	1%	5%	2%	88.00
250k dwt	10 tuổi	88.00	1%	1%	6%	2%	63.00
250k dwt	15 tuổi	58.00	0%	2%	11%	2%	44.75

SUEZMAX

160k dwt	Resale	94.00	1%	0%	0%	-5%	79.00
150k dwt	5 tuổi	76.00	0%	-1%	-1%	-6%	61.00
150k dwt	10 tuổi	61.00	0%	-2%	-2%	-8%	46.00
150k dwt	15 tuổi	40.00	0%	-2%	-2%	-15%	29.75

AFRAMAX

110k dwt	Resale	75.00	0%	0%	0%	-12%	65.75
110k dwt	5 tuổi	62.50	0%	0%	0%	-14%	51.75
105k dwt	10 tuổi	50.00	0%	0%	0%	-15%	38.75
105k dwt	15 tuổi	34.00	0%	0%	0%	-17%	25.50

MR

52k dwt	Resale	52.00	2%	6%	6%	-9%	45.00
52k dwt	5 tuổi	42.00	2%	8%	5%	-12%	35.75
45k dwt	10 tuổi	32.00	0%	7%	3%	-20%	26.00
45k dwt	15 tuổi	18.50	0%	0%	-12%	-33%	17.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tankers	307,000 dwt	119.00	6	DSIC	China Shipping Development	Apr 2027 – Nov 2028	Price per unit, incl long term employment to COSCO Shipping Energy Transportation
Tankers	306,000 dwt	118.00	2	Hengli	Alimia Group, Greece	2027-2028	Price per unit
Tankers	115,000 dwt	75.00	2+1	K Shipbuilding	JHI Steamship	Late 2027-early 2028	Price per unit
Tankers	115,000 dwt	70.00	2	Shanhaiguan	EGPN Bulk, China	SH 2027-FH 2028	Price per unit
Tankers	8,000 dwt	-	2	Jiangxi New Xiangsheng	Hai Soon Diesel, Singapore	2027	
Tankers	1,360 dwt	-	1	Jiangxi New Xiangsheng	Hai Soon Diesel, Singapore	2027	
Bulkers	210,00 dwt	-	2	CSSC Qingdao Beihai	Antwerp	2029	Ammonia ready
Bulkers	210,000 dwt	71.00	2	Taizhou Kouan	Huarong Financial Leasing	2029	Price per unit (discounted due to lack of a refund guarantee)
Bulkers	180,000 dwt	73.00-74.00	2	Hengli	Capital Maritime	2026	Price per unit
Bulkers	87,000 dwt	44.80	23	COSCO H.I. Dalian	Shipping Development	Jul 2027-end 2028	Price per unit, incl 20 years charters to COSCO Bulk Shipping
Bulkers	82,000 dwt	36.00	6	Hengli	Efnav, Greece	-	Price per unit
Containers	4,600 teu	-	3	Hengli	Kawa Shipping, Hong Kong	FH 208	
Containers	1,930 teu	-	2	Guangzhou Huangpu Wenchong	Transocean Maritime Agencies	2028	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/2025	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	-4.67%	-6.54%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	0.00%	-1.35%	0.00%	-2.67%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	0.00%	-1.47%	-1.47%	-4.29%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	0.00%	-1.67%	-1.67%	-4.07%

Giá trị tàu dầu dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/2025	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.79%	-2.29%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.58%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	-0.67%	-3.27%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-0.00%	0.00%	-4.59%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

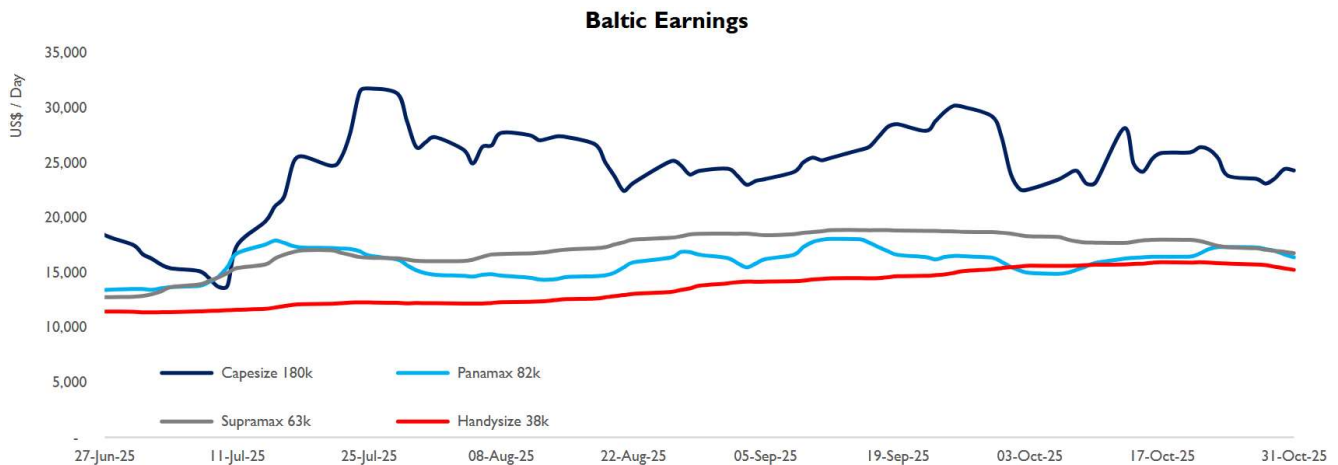
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 16.762 đô la Mỹ, giảm 541 đô la Mỹ so với mức 17.303 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường tiếp tục xu hướng suy giảm nhẹ. Lưu vực Đại Tây Dương vẫn chịu áp lực, nhu cầu thuê giảm dần và lượng tàu chờ tăng lên. Giá cước vận chuyển phế liệu từ châu Âu đến Thổ Nhĩ Kỳ giảm nhẹ và được ghi nhận ở khoảng 20.400-20.600 đô la Mỹ. Thị trường Vịnh châu Mỹ cũng dịu bớt do số lượng yêu cầu thuê tàu mỏng, trong khi châu Á cho thấy điều kiện thị trường trái chiều nhưng nhìn chung là yếu. Tuy nhiên, các tuyến đường phía Bắc đang giữ giá tốt hơn so với phía Nam.

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 15.243 đô la Mỹ, giảm 569 đô la Mỹ so với mức 15.812 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường tàu ở Đại Tây Dương suy yếu, với mức cước phí giảm nhẹ trên tất cả các khu vực xếp hàng lớn. Hoạt động thuê tàu bị hạn chế, các công ty thuê tàu cho thấy ít sự vội vàng trong việc đảm bảo tàu, khi cước phí giảm dần suốt tuần. Tuy nhiên, mức giá vẫn có thể đạt được ở các khu vực then chốt. Đáng chú ý, tàu *Carpe Diem* (40.455 dwt, đóng 2024) neo tại Port Harcourt được chốt đi từ Recalada đến Bờ Tây Nam Mỹ với mức giá khoảng 28.000 đô la Mỹ/ngày. Ở Thái Bình Dương, thị trường phần lớn vẫn ổn định. Việc số lượng tàu có sẵn tại phía Bắc bị thắt chặt đã dẫn đến mức giá chào thuê có cải thiện đôi chút từ các công ty thuê tàu cho các chuyến đi sớm vào đầu tháng 11 đến Đông Nam Á và Vịnh Trung Đông/Bờ Tây Ấn Độ, mặc dù tâm lý chung vẫn vững vàng với giao dịch vẫn được giữ vững. Sau tin tức gần đây về thỏa thuận đình chiến thương mại Mỹ-Trung và việc đình chỉ các khoản phí cảng tương hỗ, một số công ty thuê tàu đã chọn trì hoãn các hoạt động cho đến tuần tới.

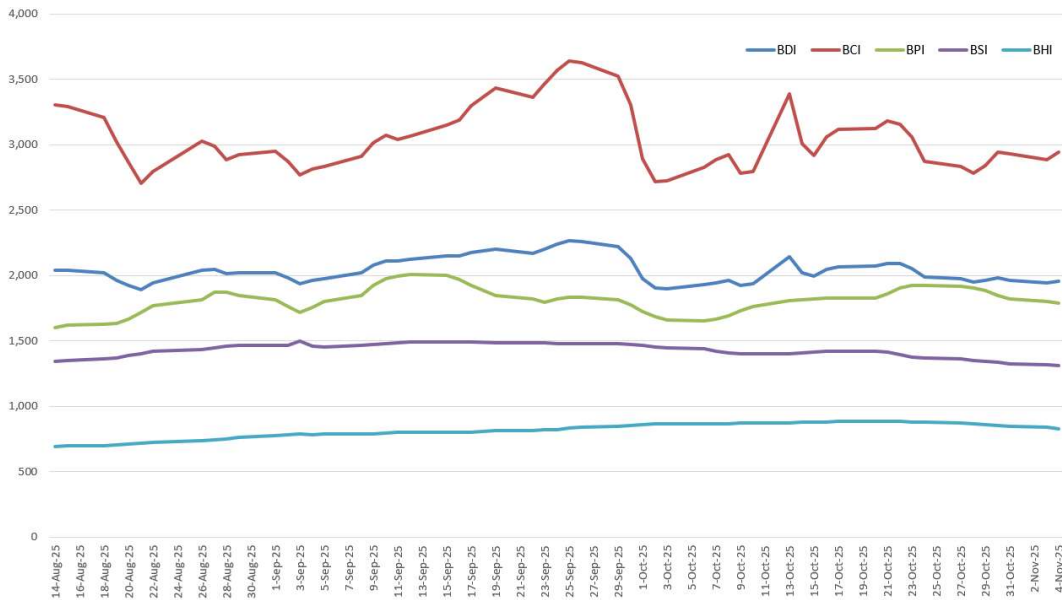
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 3/11/2025

	US\$/ngày	▼/▲
SUPRAMAX	14.728	▼ 1,243
HANDIES 38K	15.243	▼ 694

(so sánh với giá trị ngày 27/10/2025)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 61,05 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,11% so với giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 64,84 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,11%. Trong vòng 24 giờ qua, thị trường dầu mỏ toàn cầu đã ghi nhận bước điều chỉnh tăng nhẹ, phản ánh sự kết hợp giữa yếu tố cung và yếu tố địa chính trị. Giá dầu tăng chủ yếu vì OPEC+ chỉ nâng sản lượng thêm 137.000 thùng/ngày trong tháng 12/2025 và hoãn mọi đợt tăng mới trong quý I/2026, nhằm tránh nguy cơ dư cung trong bối cảnh OPEC và IEA đều cảnh báo nhu cầu dầu có thể tăng chậm hơn dự báo. Ngoài ra, yếu tố địa chính trị tiếp tục hỗ trợ giá. Các lệnh trừng phạt và các vụ tấn công UAV vào hạ tầng dầu mỏ Nga làm chuỗi cung ứng thêm căng thẳng. Nhờ nguồn nhiên liệu tinh chế từ Nga bị hạn chế, lợi nhuận lọc dầu của Shell, ExxonMobil và Chevron đều cải thiện đáng kể. Giá dầu đang trong trạng thái “cân bằng mong manh”: nhà khai thác giữ đôn bẫy sản lượng để tránh dư cung, còn nhà đầu tư theo sát các tín hiệu kinh tế. Bất kỳ biến cố bất ngờ nào (xung đột Trung Đông, thay đổi xuất khẩu Nga...) đều có thể gây biến động.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông ghi nhận sự sôi động do số lượng tàu có sẵn được thắt chặt, khi nhu cầu hàng hóa cho cuối tháng 10 – đầu tháng 11 tăng cao. Theo đó, tin tức mới nhất về lệnh trừng phạt của Mỹ lên dầu của Nga, dẫn đến đà hồi phục cước được thấy rõ, với cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc hiện ở mức WS 127 - tăng lên khoảng 36 điểm vào thứ Sáu. Khu vực Đại Tây Dương cũng có diễn biến tích cực, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc chọt ở mức WS 117.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/Trung Quốc	72.678	121.787	↑
USG/Trung Quốc	73.500	92.557	↑

Phân khúc tàu Suezmax	Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại khu vực Tây Phi kết thúc tuần với sự ổn định, cước được ghi nhận quanh mức WS 145 – tăng khoảng 38 điểm so với tuần trước. Dù nguồn tàu có sẵn tăng hơn so với tuần trước, song nhu cầu dầu thô thay thế dầu Nga vẫn duy trì hỗ trợ cho đà tăng của cước. Tại khu vực Trung Đông, cước trên tuyến đi khu vực Địa Trung Hải cũng được cải thiện lên mức WS 108.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	60.466	72.694	↑
	Guyana / UKC	60.700	69.732	↑
Phân khúc tàu Aframax	Theo đánh giá, phân khúc tàu Aframax tại khu vực Trung Đông hiện vẫn tiếp tục khá sôi động với các giao dịch được ký kết ổn định trên thị trường. Tại khu vực Địa Trung Hải, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera có xu hướng tăng nhẹ từ ngày thứ Sáu và được ký kết quanh mức WS 202.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	UKC / UKC	60.800	65.342	↑
	Med / Med	66.500	64.412	↑
	USG / Cont	51.700	61.847	↑
	EC Mex / USG	39.800	71.379	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Bắc Á duy trì tâm lý ổn định trong suốt tuần, với các hoạt động dần tăng lên sau khởi đầu có phần trầm lắng. Giữa tuần, nhu cầu tìm tàu có cải thiện nhưng mức cước vẫn không có sự biến động. Số lượng tàu có sẵn vẫn hạn hẹp, tuy nhiên nhu cầu trong tương lai vẫn đang được dự báo ở mức cân bằng, giúp thị trường ổn định và chưa ghi nhận được đà tăng rõ ràng. Một số chuyển vào giữa tháng 11 vẫn đang được thỏa thuận, giữ cho thị trường tiếp tục hoạt động nhưng chưa định hướng rõ ràng khi bước vào những lần báo cáo tiếp theo. Khu vực Đông Nam Á nhìn chung vẫn ổn định, với một số lô hàng ngắn hạn rải rác và mức cước thuê định hạn hầu như không thay đổi cho các tuyến chính. Số lượng tàu có sẵn tăng nhẹ vào cuối tuần do nhu cầu chậm lại, cũng có xu hướng có phần hạ nhiệt. Nhìn chung, kết thúc tuần, thị trường có phần ảm đạm, thiếu động lực mới để đẩy cước tăng lên.

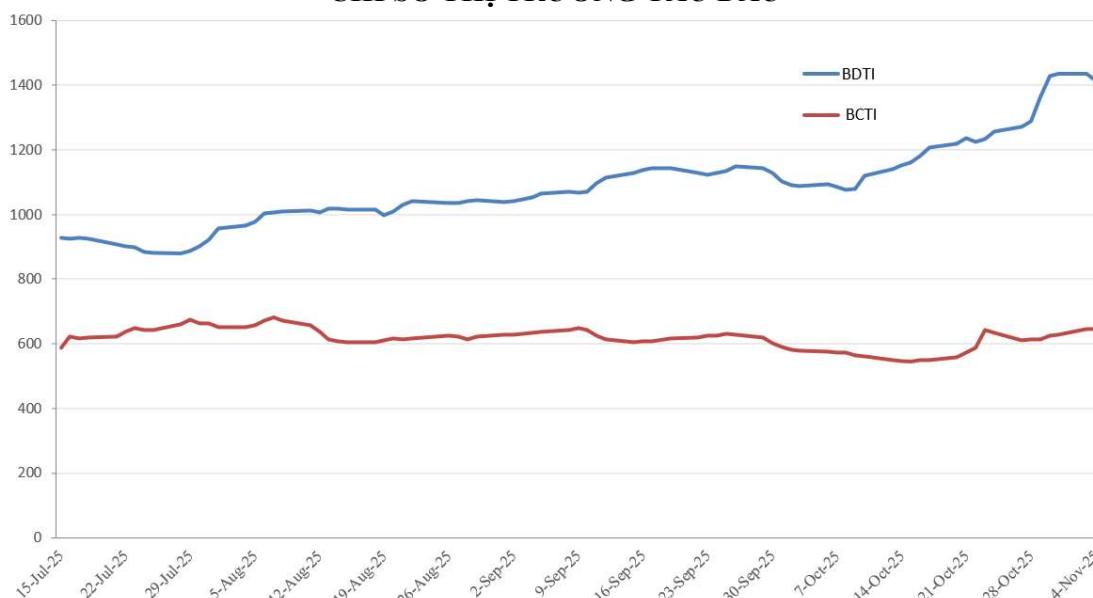
Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Theo ghi nhận, cước trên tuyến ex – Houston tiếp tục sôi động, với tháng 11 đang là định hình giai đoạn nhiều hợp đồng dài hạn trên hầu hết các tuyến và số lượng tàu có sẵn hạn chế. Dự kiến số lượng tàu sẽ thắt chặt hơn nữa vào tháng 12 so với mức hiện tại. Trong khi đó, việc Mỹ và Trung Quốc thống nhất tạm thời ngừng thu phí cảng trong vòng một năm được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích cho nhiều chủ tàu và người thuê tàu. Theo ghi nhận, cước trên tuyến AI Jubail giảm nhẹ khoảng 1 đô la Mỹ/tấn trên tất cả các tuyến, hoạt động nhìn chung trầm lắng và tâm lý thị trường có phần ảm đạm khi nhiều tàu có sẵn vẫn

còn khá cao trong khu vực. Trong khi đó, số lượng tàu hoạt động ở khu vực Biển Đỏ vẫn rất thấp và hầu như không có sự biến động. Đối với hàng dầu cọ, cước cho lô 18.000 tấn dầu cọ đi bờ tây Ấn Độ / Pakistan hiện vẫn quanh mức 33-35 đô la Mỹ/tấn, trong khi phía thuê tàu cố gắng đẩy cước xuống vùng 29 đô la Mỹ/tấn (đặc biệt với khối lượng lớn). Nhu cầu đi tuyến Bắc đã chậm trong vài tuần gần đây, tuy nhiên PCML vừa xuất hiện với lô 16.000 tấn đi phía Bắc Trung Quốc, dự kiến sẽ thu hút sự quan tâm từ các chủ tàu.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 43/2025			Giá thuê tàu định hạn tuần 42/2025		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	54,000	46,500	45,500	53,000	47,500	46,000
SUEZMAX	43,000	34,500	32,000	42,000	34,500	32,000
AFRAMAX	33,500	29,500	28,000	34,000	29,500	28,000
LR-2	34,000	30,000	29,000	34,000	30,000	29,000
LR-1	25,000	23,500	22,500	25,000	23,000	22,500
MR	22,000	21,000	19,500	21,000	20,000	19,000
HANDY	18,500	17,500	17,000	18,000	17,000	16,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu			Tàu container		
		US\$	▼/▲		US\$	▼/▲		US\$	▼/▲	
1	Pakistan	400			420			430		
2	Bangladesh	410			430			440		
3	India	380	▼	10	400	▼	10	410	▼	10
4	Turkey	250	▲	10	260	▲	10	270	▲	10

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ ĐỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 44/2025

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Monica P	Bulkers	1997	7,779	Bangladesh	380.00	45,667	As is Belawan

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIỀN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.